TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ GIÁ RAI
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:59A/2023/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 6 năm 2023
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ GIÁ RAI – TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Quốc Khởi**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Thành Nhạn**

2. Bà **Cao Thị Mỹ Phượng**

Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Đèo**– thư ký Tòa án nhân dân thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai tham gia phiên tòa: bà **Nguyễn Mộng Đẹp** – Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Giá Rai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 486/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị **Nguyễn Thị T** – sinh năm: 1977

Địa chỉ: Ấp E, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu

Bị đơn: anh **Nguyễn Văn T1** – sinh năm: 1978

Địa chỉ: Ấp E, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu

(Bà T có yêu cầu vắng mặt, ông T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày theo đơn khởi kiện và lời khai:

Về hôn nhân: bà T và ông T1 sống chung vợ chồng với nhau vào năm 1995, khi về sống chung vợ chồng tự nguyện có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thị xã G ngày 02/8/2011. Trong cuộc sống chung vợ chồng giữa bà T và ông T1 có phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đã ly thân hơn 01 năm. Trong thời gian ly thân bà T và ông T1 không gặp nhau để hàn gắn hôn nhân. Nay, bà T thấy cuộc sống chung vợ chồng với ông T1 không thể kéo dài, bà T có yêu cầu ly hôn và không có nguyện vọng hàn gắn hôn nhân.

Về con chung: bà T và ông T1 có ba người con chung tên Nguyễn Vũ L – sinh ngày 04/12/1997; Nguyễn Trọng P – sinh ngày 13/7/2002 và Nguyễn Nhựt Q – sinh ngày 22/7/2006. Khi ly hôn đối với cháu L và cháu P do đã thành niên nên bà T không có yêu cầu. Đối với cháu Nhựt Q bà T đồng ý để cháu Q cho ông T1 được tiếp tục nuôi dưỡng và xin miễn việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: bà T không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

**** Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, hòa giải, xét xử nhưng ông T1 vắng mặt không có lý do.***

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của luật tố tụng dân sự; Diễn biến tại phiên tòa thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo luật định, nguyên đơn đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật, bị đơn đã được triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với sự vắng mặt của bà T và ông T1. Do bà T có yêu cầu xét xử vắng mặt, ông T1 đã được Tòa án triệu tập để tham gia hòa giải, xét xử nhiều lần thông qua cha của ông T1 là ông Nguyễn Văn H nhưng ông T1 vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông T1 là đúng quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228; Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T có yêu cầu xin ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: tiếp tục giao cháu Nguyễn Nhựt Q, sinh ngày 22/7/2006 cho ông Nguyễn Văn T1 được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi cháu Nguyễn Nhựt Q tròn 18 tuổi.

3. Về tài sản: do bà Nguyễn Thị T không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi nghiên cứu vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Nguyễn Thị T có yêu cầu khởi kiện được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1. Ông T1 có địa chỉ tại Ấp E, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thị xã Giá Rai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về tố tụng: Do ông Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để xét xử nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, bà Nguyễn Thị T có yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông T1 theo quy định.

3. Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: bà T và ông T1 sống chung vợ chồng với nhau vào năm 1995 trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thị xã G ngày 02/8/2011. Trong quá trình chung sống, bà T và ông T1 phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đã ly thân hơn 01 năm. Nay, bà T có yêu cầu ly hôn và không có nguyện vọng hàn gắn hôn nhân.

Hội đồng xét xử xét thấy: Đời sống chung vợ chồng phải xuất phát từ tình cảm yêu thương giữa các bên, sự quan tâm chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau. Nhưng giữa bà T và ông T1 có nhiều mâu thuẫn nên đã ly thân hơn 01 năm, trong thời gian ly thân bà T và ông T1 không gặp nhau để hàn gắn hôn nhân. Quá trình Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành triệu tập ông T1 để tiếp tục hòa giải hàn gắn hôn nhân, nhưng ông T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân của bà T và ông T1 xác định: "Bà T và ông T1 có nhiều mâu thuẫn nên không còn sống chung với nhau hơn 01 năm, quá trình mâu thuẫn gia đình hai bên không có tổ chức hàn gắn hôn nhân…". Từ đó thấy rằng đời sống chung vợ chồng giữa bà T và ông T1 không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T

Về con chung: bà T và ông T1 có ba người con chung tên Nguyễn Vũ L – sinh ngày 04/12/1997; Nguyễn Trọng P – sinh ngày 13/7/2002 và Nguyễn Nhựt Q – sinh ngày 22/7/2006. Khi ly hôn đối với cháu L và cháu P do đã thành niên nên bà T không có yêu cầu. Đối với cháu Nhựt Q bà T đồng ý để cháu Q cho ông T1 được tiếp tục nuôi dưỡng và xin miễn việc cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, con chung của bà T và ông T1 hiện tại đang sống với ông T1 từ khi ly thân cho đến nay và trong thời gian này cháu Q phát triển ổn định. Nên việc tiếp tục giao cháu Nguyễn Nhựt Q cho ông T1 được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp theo yêu cầu của bà T và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Nguyễn Nhựt Q nên được chấp nhận.

Về cấp dưỡng: Do ông T1 vắng mặt nên chưa có ý kiến về cấp dưỡng. Do đó, việc cấp dưỡng nuôi con Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Do bà T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 300.000 đồng.

Xét quan điểm cũng như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp và có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 228; Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T. Tiếp tục giao cháu Nguyễn Nhựt Q, sinh ngày 22/7/2006 cho ông Nguyễn Văn T1 được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi cháu Nguyễn Nhựt Q tròn 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Do ông T1 vắng mặt nên khi nào ông T1 có yêu cầu cấp dưỡng sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Về thăm nom chăm sóc con chung: Bà T không trực tiếp nuôi con chung nhưng có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản: Do bà Nguyễn Thị T không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ chịu tiền án phí là 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà T đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004502 ngày 08 tháng 11 năm 2022, tại Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã Giá Rai sẽ được chuyển thu án phí. Ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Quốc K